

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Số: 154/GPMT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè tại Văn bản số 02/03/CV-2026 ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và giải trình chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy gia công giặt tẩy, wash quần áo phục vụ cho sản xuất hàng may mặc xuất khẩu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5625/TTr-SNN&MT ngày 28 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè, địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp (CCN) Trung An, khu phố Bình Tạo, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy gia công giặt tẩy, wash quần áo phục vụ cho sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, địa chỉ: CCN Trung An, khu phố Bình Tạo, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy gia công giặt tẩy, wash quần áo phục vụ cho sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

b) Địa điểm hoạt động: CCN Trung An, khu phố Bình Tạo, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đầu tư: mã số 531021000173, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 10 năm 2014. Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: mã số doanh nghiệp 1200520174 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/11/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/5/2025.

d) Mã số thuế: 1200520174

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: hoàn thiện sản phẩm dệt.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Công suất: 8.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 16.000.000m²/năm.

- Diện tích: 6.802,1 m².

- Nhóm dự án: dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy trình hoạt động: quần áo may sẵn → Mài, chà, vẽ râu, xén (tùy chọn) → phun màu (tùy chọn) → Máy giặt tẩy/wash màu → Vắt → Sấy khô → kiểm tra chất lượng → hấp (tùy chọn) → Ủi 3D (tùy chọn) → kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *mm*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND phường Trung An;
- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn

5

KT. CHỦ TỊCH *Neel*
PHÓ CHỦ TỊCH



Thanh Dieu
Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: nước thải sản xuất (bao gồm: nước thải từ hoạt động sản xuất, nước thải vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xử lý khí thải từ công đoạn phun thuốc tím, nước thải từ phòng thí nghiệm).

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước thải của Cụm công nghiệp Trung An, thuộc địa bàn phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.

- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải của Cụm công nghiệp Trung An trên đường số 4; tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°); X(m) = 1145077; Y(m) = 646110.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.500 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 13-MT: 2015/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F \leq 2000$ m³/ngày Bảng 1 và cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm ($K_q = 0,9$, $K_f = 1$)				
1.	Lưu lượng đầu vào	m ³ /giờ	-	Miễn quan trắc định kỳ	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2.	Lưu lượng đầu ra	m ³ /giờ	-		
3.	Nhiệt độ	°C	40		
4.	pH	-	6-9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
5.	COD	mg/l	67,5	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng		
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45				
7.	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	45				
8.	BOD ₅ ở 20 ⁰ C	mg/l	27				
9.	Xyanua	mg/l	0,063				
10.	Clo dư	mg/l	0,9				
11.	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045				
12.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,5				
Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của giấy phép (QCVN II 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, F ≤ 2000 m³/ngày Bảng 1 và cột A, Bảng 2)							
1.	Lưu lượng đầu vào	m ³ /giờ	-			Miễn quan trắc định kỳ	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2.	Lưu lượng đầu ra	m ³ /giờ	-				
3.	Nhiệt độ	⁰ C	≤ 40				
4.	pH	-	6-9				
5.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65				
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40				
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5				
8.	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰ C)	mg/L	≤ 40		
10.	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4		
11.	Độ màu	Pt-Co	≤ 50		
12.	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3		
13.	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1		
14.	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	≤ 0,1		
15.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,2		
16.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2		
17.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,1		
18.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5		
19.	Clo dư	mg/L	≤ 1		
20.	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	≤ 0,3		
21.	Tổng Coliform	MPN/100 mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm → nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 02) → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải phát sinh → hồ thu gom → ngăn tiếp nhận → bể điều lưu → bể trộn + phản ứng 1 → bể lắng 1 → bể hiếu khí → bể trộn + phản ứng 2 → bể lắng 2 → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, Na₂CO₃, HCl, PAC, Polymer, F₂

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí lắp đặt: đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, COD, TSS, Nhiệt độ và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt camera giám sát trực tuyến.

- Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục của Công ty đã được truyền trực tiếp về phần mềm Envisoft đang được Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, vận hành.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý định kỳ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố; trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố cần thời gian dài để khắc phục, thì Công ty sẽ cho tạm dừng các công đoạn sản xuất có liên quan đến hệ thống xử lý nước thải đến khi khắc phục, sửa chữa và đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài sẽ ngưng hoạt động đến khi khắc phục xong mới cho hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 06 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 01.
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 02.
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 03.
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 04.
- Nguồn số 07: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 05.
- Nguồn số 08: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 06.
- Nguồn số 09: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 07.
- Nguồn số 10: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 08.
- Nguồn số 11: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 09.
- Nguồn số 12: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 10.
- Nguồn số 13: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 11.
- Nguồn số 14: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 12.
- Nguồn số 15: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 13.

- Nguồn số 16: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 14.

- Nguồn số 17: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 15.

- Nguồn số 18: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 16.

- Nguồn số 19: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 17.

- Nguồn số 20: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 18.

- Nguồn số 21: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 19.

- Nguồn số 22: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 20.

- Nguồn số 23: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 21.

- Nguồn số 24: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 22.

- Nguồn số 25: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 23.

- Nguồn số 26: bụi phát sinh từ khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và máy sấy số 24.

- Nguồn số 27: khí thải phát sinh từ các khoang phun thuốc tím số 01.

- Nguồn số 28: khí thải phát sinh từ các khoang phun thuốc tím số 02.

- Nguồn số 29: khí thải phát sinh từ các khoang phun thuốc tím số 03.

- Nguồn số 30: khí thải phát sinh từ các khoang phun thuốc tím số 04.

- Nguồn số 31: khí thải phát sinh từ các khoang phun thuốc tím số 05.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°):

- Dòng số 01 (tương ứng nguồn số 01): ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 06 tấn hơi/giờ; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145144$; $Y(m) = 645741$.

- Dòng số 02 (tương ứng nguồn số 02): ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145169$; $Y(m) = 645827$.

- Dòng số 03 (tương ứng nguồn số 03 đến nguồn số 26): ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy (24 khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy dung chung hệ thống xử lý khí thải); tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145153$; $Y(m) = 645779$.

- Dòng thải số 04 (tương ứng nguồn số 27): ống thải sau hệ thống thu thoát khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 01; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145155$; $Y(m) = 645794$.

- Dòng thải số 05 (tương ứng nguồn số 28): ống thải sau hệ thống thu thoát khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 02; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145152$; $Y(m) = 645795$.

- Dòng thải số 06 (tương ứng nguồn số 29): ống thải sau hệ thống thu thoát khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 03; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145150$; $Y(m) = 645796$.

- Dòng thải số 07 (tương ứng nguồn số 30): ống thải sau hệ thống thu thoát khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 04; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145157$; $Y(m) = 645798$.

- Dòng thải số 08 (tương ứng nguồn số 31): ống thải sau hệ thống thu thoát khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 05; tọa độ vị trí xả thải $X(m) = 1145155$; $Y(m) = 645800$.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $96.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 01: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 02: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 03: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 04: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 05: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 06: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 07: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải khí số 08: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

c) Phương thức xả khí thải: xả trực tiếp thông qua ống khói thải, xả gián đoạn theo lịch làm việc của nhà máy.

Chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 0,8$) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 và cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 0,8$)				
Dòng số 01: ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 06 tấn hơi/giờ					
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	06 tháng/lần	
3.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	360	06 tháng/lần	
4.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720	06 tháng/lần	
5.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612	06 tháng/lần	
Dòng số 02 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén) và số 03 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy)					
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	06 tháng/lần	
Dòng số 04, 05, 06 07, 08 (ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 01 đến số 05)					
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	06 tháng/lần	
3.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	360	06 tháng/lần	
4.	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	36	06 tháng/lần	

II Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, Bảng 1 và cột A, Bảng 2)					
Dòng số 01 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 06 tấn hơi/giờ; sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn)					
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40	06 tháng/lần	
3.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 130	06 tháng/lần	
4.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 200	06 tháng/lần	
5.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 150	06 tháng/lần	
Dòng số 02 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén) và số 03 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy)					
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40	06 tháng/lần	
Dòng số 04, 05, 06 07, 08 (ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 01 đến số 05)					
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40	06 tháng/lần	
3.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 130	06 tháng/lần	
4.	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 10	06 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 → đường ống thu gom → hệ thống xử lý khí thải → nguồn tiếp nhận.

- Các nguồn từ số 02 đến 31 có chung quy trình thu gom, xử lý như sau: khí thải từ nguồn phát sinh → quạt hút → hệ thống xử lý khí thải → nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (nguồn số 01):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → đường ống thu gom → cyclone → tháp hấp thụ → ống thải → nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén (nguồn số 02):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → quạt hút → nhà lắng bụi có bố trí vải lọc → nhà lắng bụi có bố trí vải lọc và hệ thống phun sương → ống thải → nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc bụi, nước phun sương.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy (nguồn số 03 đến số 26):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → quạt hút → nhà lắng bụi có bố trí vải lọc → nhà lắng bụi có bố trí vải lọc và hệ thống phun sương → ống thải → nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc bụi, nước phun sương.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khoang phun màu (nguồn số 27 đến số 31):

+ Số lượng: 05 hệ thống xử lý tương ứng với 05 nguồn.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → buồng phun nước → quạt hút → ống thải → nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 05/2026 đến tháng 08/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý khí thải lò hơi; vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén; vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý bụi phát sinh từ các khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy (dòng thải số 3); vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý khí thải từ khoang phun thuốc tím số 01 (nguồn số 27); vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý khí thải từ khoang phun thuốc tím số 02 (nguồn số 28); vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý khí thải từ khoang phun thuốc tím số 03 (nguồn số 29); vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý khí thải từ khoang phun thuốc tím số 04 (nguồn số 30); vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

- Công trình xử lý khí thải từ khoang phun thuốc tím số 05 (nguồn số 31); vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.

c) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
Dòng số 01 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi)			
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	144
3.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	360
4.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720
5.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612
Dòng số 02 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, chà, xén) và dòng số 03 (ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các khu vực kiểm tra trước khi wash, giặt và các máy sấy)			
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	144

Dòng số 04, 05, 06 07, 08 (ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khoang phun thuốc tím số 01 đến số 05)			
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	144
3.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	360
4.	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	36

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực nhà xưởng sản xuất
- Nguồn số 02: khu vực nhà lò hơi
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý nước thải

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

a) Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khu vực sản xuất được bố trí tách biệt với khu vực văn phòng.
- Máy móc thiết bị khi lắp đặt được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy có khả năng gây ồn và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động: nút tai, bao tai chống tiếng ồn có hiệu quả. Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	50
2.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	20
3.	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	100
Tổng khối lượng				170

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: bao bì chứa nguyên liệu (giấy carton, bao PE, dây buộc,...), sắt vụn, phuy nhựa,... với khối lượng phát sinh khoảng 01 tấn/tháng; đá giặt sử dụng trong quá trình giặt, wash thải loại khoảng 100 kg/tháng; sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất tối đa 10% nguồn nguyên liệu đầu vào tương đương khoảng 888.889 cái/năm; tro thải phát sinh từ lò hơi khoảng 425 tấn/năm.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 18,25 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	100
2.	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	100
3.	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	100

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
4.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	50
5.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	150.000
Tổng khối lượng				150.350

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Kho chứa chất thải nguy hại: diện tích 12 m², kết cấu: nền bê tông, vách tường, mái che.

+ Kho chứa bùn thải: diện tích 40 m², kết cấu: nền bê tông, vách tường, mái che.

- Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 12 m², kết cấu: nền bê tông, vách tường, mái che.

- Diện tích khu vực lưu chứa tro thải: 21 m², kết cấu: nền bê tông, vách tường, mái che.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng dung tích 120 lít có nắp đậy; bố trí khu vực tập kết các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt thuận lợi cho công tác thu gom.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **154/GPMT-UBND**
Ngày **14** tháng **5** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

- A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không
- B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không
- C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:** không
- D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
 2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
 3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
 4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
 5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
 6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
 7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.